

Số: /QĐ-BXD

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển
Hà Tĩnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;
Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch; số 56/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2019 quy định chi tiết thi hành một số điều liên quan đến lĩnh vực giao thông vận tải trong Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch và số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019;
Căn cứ Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
Căn cứ Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
Căn cứ Quyết định số 140/QĐ-TTg ngày 16 tháng 01 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
Xét tờ trình số 2627/TTr-CHHĐTVN ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam trình phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Hà Tĩnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
Theo đề nghị của Thường trực Hội đồng thẩm định và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Hà Tĩnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung chủ yếu sau:

I. MỤC TIÊU VÀ NỘI DUNG QUY HOẠCH

Cảng biển Hà Tĩnh gồm khu bến Vũng Áng; khu bến Sơn Dương; bến cảng Xuân Hải, Xuân Phổ (trên sông Lam); bến cảng Cửa Sót; bến cảng xăng dầu Xuân Giang (trên sông Lam); các bến phao, khu chuyển tải và các khu neo chờ, tránh, trú bão.

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu đến năm 2030

- Về hàng hóa thông qua: từ 46,3 triệu tấn đến 83,5 triệu tấn (trong đó hàng container từ 0,1 triệu TEU đến 0,14 triệu TEU).

- Về kết cấu hạ tầng: có tổng số 13 bến cảng gồm 36 đến 44 cầu cảng với tổng chiều dài từ 7.509 m đến 9.653 m (chưa bao gồm các bến cảng khác).

- Xác định phạm vi vùng đất, vùng nước phù hợp với quy mô bến cảng và đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa.

b) Tầm nhìn đến năm 2050

- Về hàng hóa: Đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 3,6%/năm đến 4,5%/năm.

- Về kết cấu hạ tầng: tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa.

2. Nội dung quy hoạch

a) Phạm vi, chức năng, cỡ tàu tại các khu bến tuân thủ theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 và Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Quy hoạch các khu bến cảng

(1) Quy hoạch đến năm 2030

- Khu bến Vũng Áng

- + Về hàng hóa thông qua: từ 13,75 triệu tấn đến 18,5 triệu tấn.

- + Quy mô các bến cảng: có tổng 07 bến cảng (gồm 12 cầu cảng) với tổng chiều dài 3.216 m (chưa bao gồm các bến cảng khác), cụ thể như sau, cụ thể như sau:

- . Bến cảng Vũng Áng - Cầu số 1, 2 và 3: 03 cầu cảng hàng tổng hợp, container với tổng chiều dài 680,5m, tiếp nhận tàu tổng hợp trọng tải đến 70.000 tấn, tàu container đến 4.000 TEU, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 3,30 triệu tấn đến 5,30 triệu tấn.

- . Bến cảng Vũng Áng - Cầu số 4: 01 cầu cảng hàng tổng hợp, container dài 330 m, tiếp nhận tàu tổng hợp trọng tải đến 70.000 tấn, tàu container đến 4.000 TEU, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 1,70 triệu tấn đến 2,00 triệu tấn.

- . Bến cảng Vũng Áng - Cầu số 5,6: 02 cầu cảng hàng tổng hợp với chiều dài 450 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 70.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 2,00 triệu tấn đến 3,20 triệu tấn.

- . Bến cảng Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1: 02 cầu cảng tổng hợp, rời với tổng chiều dài 330 m, tiếp nhận tàu tổng hợp trọng tải đến 30.000 tấn, đáp ứng nhu cầu

thông qua hàng hóa 3,00 triệu tấn đến 3,50 triệu tấn.

. Bến cảng Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 2: 01 cầu cảng tổng hợp, rời với chiều dài 310 m, tiếp nhận tàu tổng hợp trọng tải đến 100.000 tấn đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 3,00 triệu tấn.

. Bến cảng xăng dầu LPG Vũng Áng: 02 cầu cảng hàng lỏng/khí với tổng chiều dài 336,5 m, tiếp nhận tàu tổng hợp trọng tải đến 15.000 tấn hoặc lớn hơn khi có điều kiện đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 0,45 triệu tấn đến 0,60 triệu tấn.

. Bến cảng chuyên dùng: 01 cầu cảng hàng lỏng/khí dài 226 m, tiếp nhận tàu tổng hợp trọng tải đến 15.000 tấn hoặc lớn hơn khi có điều kiện đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 0,30 triệu tấn đến 0,40 triệu tấn.

- Khu bến Sơn Dương

+ Về hàng hóa thông qua: từ 31,0 triệu tấn đến 63,5 triệu tấn.

+ Quy mô các bến cảng: có tổng 03 bến cảng (gồm 20 cầu cảng đến 28 cầu cảng) với tổng chiều dài từ 4.537 m đến 6.681 m (chưa bao gồm các bến cảng khác), cụ thể như sau:

. Bến cảng Sơn Dương - Khu bến Formosa: 18 đến 25 cầu cảng hàng tổng hợp, rời với tổng chiều dài từ 3.837 m đến 5.631 m, tiếp nhận tàu hàng rời trọng tải đến 300.000 tấn và tàu hàng tổng hợp trọng tải đến 50.000 tấn hoặc lớn hơn khi có điều kiện, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 28,00 đến 57,00 triệu tấn. Ngoài ra, bến cảng có 12 cầu cảng khác phục vụ neo đậu tàu công vụ, lai dắt với tổng chiều dài 985 m, tiếp nhận tàu 5.000 HP.

. Bến cảng Sơn Dương - Bến số 1: khu bến tổng hợp, container: 01 đến 02 cầu cảng tổng hợp và container với tổng chiều dài từ 350 m đến 700 m, tiếp nhận tàu 50.000 tấn hoặc lớn hơn khi có điều kiện, đáp ứng nhu cầu hàng hóa thông qua 1,50 đến 4,00 triệu tấn.

. Bến cảng Sơn Dương - Bến số 2: khu bến tổng hợp, container: 01 cầu cảng tổng hợp và container với dài 350 m, tiếp nhận tàu 50.000 tấn hoặc lớn hơn khi có điều kiện, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 1,50 đến 2,00 triệu tấn.

- Bến cảng Xuân Hải, Xuân Phổ (trên sông Lam)

+ Về hàng hóa thông qua: 0,75 triệu tấn.

+ Quy mô các bến cảng: có tổng 02 bến cảng (gồm 03 cầu cảng) với tổng chiều dài 209 m (chưa bao gồm các bến cảng khác), cụ thể như sau:

. Bến cảng Xuân Hải: 02 cầu cảng hàng tổng hợp với tổng chiều dài 106 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 2.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 0,5 triệu tấn.

. Bến cảng xăng dầu Xuân Phổ: 01 cầu cảng hàng lỏng dài 103 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 2.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 0,25 triệu tấn.

- Bến cảng Cửa Sót: bến hàng rời (tiềm năng), phục vụ công nghiệp khai khoáng.

- Bến cảng xăng dầu Xuân Giang

+ Về hàng hóa thông qua: 0,25 triệu tấn.

+ Quy mô bến cảng: có 01 bến cảng gồm 01 cầu cảng, cụ thể như sau:

. Bến cảng xăng dầu Xuân Giang: 01 cầu cảng hàng lỏng dài 100 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 2.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 0,25 triệu tấn.

- Các bến phao, khu neo chờ, khu chuyên tải, khu tránh, trú bão: vị trí ngoài khơi khu bến Vũng Áng và các khu vực khác đủ điều kiện.

(2) Tầm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 3,6%/năm đến 4,5%/năm.

c) Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng hàng hải

Kết cấu hạ tầng hàng hải công cộng được quy hoạch phát triển đồng bộ hạ tầng bến cảng, lộ trình đầu tư tùy thuộc vào khả năng bố trí, huy động nguồn lực. Trường hợp huy động nguồn xã hội hóa, cho phép đầu tư luồng hàng hải phù hợp với quy mô bến cảng theo quy hoạch.

Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp các tuyến luồng hàng hải (với vùng quay trở tàu đồng bộ) tuyến luồng Vũng Áng cho tàu 50.000 tấn. Đầu tư xây dựng hệ thống đê chắn sóng cảng Vũng Áng (giai đoạn 2).

d) Định hướng quy hoạch hạ tầng giao thông kết nối

Triển khai kết nối đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa và ven biển theo quy hoạch được duyệt.

đ) Các bến cảng khác

Bến cảng khác gồm: bến cảng Nhà máy đóng tàu Bến Thủy phục vụ sửa chữa, đóng mới tàu trọng tải đến 10.000 tấn; bến du thuyền phục vụ du lịch; bến cảng Vũng Áng - Khu bến cảng và trụ sở cơ quan nhà nước, bến cảng Hải Đội 2, bến cảng Xuân Phổ, phục vụ các cơ quan quản lý nhà nước, bến nghiên cứu, huấn luyện, đào tạo, cung cấp dịch vụ hàng hải; các bến cảng, cầu cảng gắn liền với các khu bến chính đảm nhận vai trò hỗ trợ thu gom và giải tỏa hàng hóa bằng đường thủy.

Các bến cảng phục vụ trực tiếp cho các dự án đầu tư xây dựng cơ sở công nghiệp, liên hợp lọc dầu, luyện kim, năng lượng phát triển mới theo quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng hoặc quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh sau khi được cấp thẩm quyền quyết định cập nhật vào Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển sẽ làm cơ sở cập nhật trong Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Hà Tĩnh.

e) Định hướng quy hoạch các khu chức năng khác

- Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành hàng hải: theo lộ trình đầu tư phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn các giai đoạn.

- Vùng đón trả hoa tiêu, kiểm dịch: tại Vũng Áng, Sơn Dương và Cửa Hội - Bến Thủy.

- Các khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét: theo quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh, các quy hoạch có liên quan và các khu vực, địa điểm được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh chấp thuận, công bố.

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo Quyết định này).

II. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ MẶT NƯỚC

- Tổng nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch đến năm 2030 khoảng 242 ha (chưa bao gồm các khu vực phát triển các khu công nghiệp, logistics... gắn liền với cảng).

- Tổng nhu cầu sử dụng mặt nước theo quy hoạch đến năm 2030 khoảng 29.536 ha (đã bao gồm diện tích vùng nước khác trong phạm vi quản lý không bố trí công trình hàng hải).

III. NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ

Nhu cầu vốn đầu tư hệ thống cảng biển đến năm 2030 khoảng 14.017 tỷ đồng gồm vốn đầu tư cho hạ tầng hàng hải công cộng khoảng 1.727 tỷ đồng và nhu cầu vốn đầu tư cho bến cảng khoảng 12.290 tỷ đồng (chỉ bao gồm các bến cảng kinh doanh dịch vụ xếp dỡ hàng hóa).

IV. CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

1. Kết cấu hạ tầng hàng hải công cộng: cải tạo, nâng cấp luồng hàng hải Vũng Áng cho tàu đến 50.000 tấn và hệ thống đê chắn sóng (giai đoạn 2); kết cấu hạ tầng phục vụ công tác bảo đảm an toàn hàng hải như khu neo chờ tránh, trú bão, hệ thống giám sát và điều phối giao thông hàng hải (VTS); đầu tư xây dựng bến công vụ, cơ sở vật chất phục vụ nhiệm vụ quản lý nhà nước chuyên ngành.

2. Bến cảng biển: Đầu tư các bến cảng tại khu bến Vũng Áng, Sơn Dương.

V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

Thực hiện các giải pháp quy hoạch theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 và số 140/QĐ-TTg ngày 16 tháng 01 năm 2025, trong đó tập trung thực hiện các giải pháp sau:

1. Giải pháp về cơ chế, chính sách

- Khuyến khích đầu tư đồng thời khu công nghiệp, cụm công nghiệp với hạ tầng cảng biển để nâng cao hiệu quả đầu tư khai thác.

- Tạo điều kiện bố trí cơ sở làm việc của các cơ quan quản lý nhà nước, nghiên cứu, huấn luyện, đào tạo, cung cấp dịch vụ hàng hải tại các bến cảng mới; tăng cường công tác quản lý nhà nước trong quá trình thực hiện quy hoạch, đảm bảo sự phối hợp, gắn kết đồng bộ với quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông khu vực, quy hoạch xây dựng và quy hoạch chung phát triển kinh tế - xã hội của địa phương có cảng biển.

- Tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện các chính sách về giá, phí tại cảng biển để nâng cao hiệu quả đầu tư khai thác cảng biển, tăng tính hấp dẫn đối với các hãng tàu.

2. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế và các điều kiện để huy động đa dạng các nguồn lực trong và ngoài nước tham gia đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cảng biển theo quy hoạch và thể chế hóa các giải pháp về phân cấp, phân quyền huy động nguồn lực; khai thác nguồn lực từ quỹ đất, mặt nước, nguồn thu từ cho thuê khai thác kết cấu hạ tầng bến cảng đầu tư từ nguồn ngân sách.

- Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, doanh nghiệp thuộc

mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển, khai thác cảng biển; tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cảng biển. Tăng cường vai trò của doanh nghiệp trong việc chia sẻ trách nhiệm đầu tư, bảo trì kết cấu hạ tầng công cộng tại cảng biển như một phần trong dự án đầu tư khai thác cảng biển của doanh nghiệp.

3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

- Khuyến khích Nhà đầu tư khai thác cảng ứng dụng khoa học công nghệ, kỹ thuật hiện đại, công nghệ số và chuyển đổi số trong xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống cảng biển; đẩy mạnh chuyển đổi phương tiện, trang thiết bị sử dụng điện, năng lượng xanh hoặc có các biện pháp tương đương tại các cảng đầu tư mới, đầu tư bổ sung và cảng hiện hữu đáp ứng các tiêu chí cảng xanh, cảng biển thông minh.

- Xây dựng các cơ chế ưu đãi đầu tư đối với các doanh nghiệp cảng xanh, cảng biển thông minh, đồng thời nghiên cứu đưa tiêu chí cảng xanh là một trong các tiêu chí để cấp có thẩm quyền xem xét lựa chọn nhà đầu tư dự án đầu tư cảng biển.

- Ưu tiên đầu tư, phát triển, sử dụng hiệu quả hệ thống công nghệ thông tin cơ chế một cửa quốc gia.

4. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Đào tạo, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt trong công tác quản lý, khai thác hạ tầng cảng biển; nghiên cứu thực hiện cơ chế đặt hàng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực ở các lĩnh vực liên quan đến quản lý và khai thác cảng.

5. Giải pháp về hợp tác quốc tế

- Tăng cường xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước thông qua các chính sách ưu đãi, tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư, kinh doanh.

- Thực hiện các điều ước, thỏa thuận khu vực và quốc tế về biển mà Việt Nam là thành viên; nghiên cứu tham gia các điều ước quốc tế liên quan.

- Tăng cường hợp tác, tranh thủ sự hỗ trợ của các đối tác, các tổ chức quốc tế nhằm phát triển nguồn nhân lực, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

- Tăng cường công tác phối hợp, kiểm tra, giám sát tổ chức thực hiện quy hoạch bảo đảm các cảng biển được đầu tư, khai thác theo đúng công năng, quy mô, lộ trình quy hoạch được duyệt; bảo đảm đồng bộ giữa cảng biển và các hạ tầng liên quan. Định kỳ tổ chức hội nghị cảng biển để giải quyết các vấn đề liên quan.

- Các bến cảng hiện hữu được phép cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới phù hợp với quy mô, công năng, cỡ tàu đã được quy định trong Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Cỡ tàu theo quy hoạch (tấn trọng tải) để làm cơ sở đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cảng biển, không là cơ sở để không cho phép tàu có trọng tải lớn hơn hành hải trên luồng và ra, vào cảng. Các tàu có trọng tải lớn hơn nhưng có thông số kỹ thuật khác phù hợp với khả năng tiếp nhận của cầu cảng, phù hợp chuẩn tắc kỹ thuật của

luồng tàu (bề rộng, chiều sâu, tĩnh không...), đảm bảo điều kiện an toàn có thể được xem xét cho phép vào cảng theo quy định của pháp luật.

- Tăng cường kết nối hệ thống cảng cạn, trung tâm phân phối hàng hóa, dịch vụ hậu cần sau cảng và dịch vụ logistics để hỗ trợ cho hoạt động cảng biển. Liên kết giữa các doanh nghiệp cảng biển, hãng tàu và công ty logistics trên địa bàn với các nhà khai thác cảng cạn, kho bãi, nhà cung cấp dịch vụ vận tải tạo thành chuỗi dịch vụ, hướng đến hình thành “hệ sinh thái logistics” hỗ trợ chủ hàng từ vận chuyển, lưu trữ đến phân phối sản phẩm.

- Xây dựng kho dữ liệu tập trung, xây dựng nền tảng công nghệ thông tin khai thác dữ liệu dùng chung phục vụ cho công tác quản lý nhà nước và khai thác cảng.

- Thiết lập bản đồ số hóa hệ thống cảng biển phục vụ công tác thống kê, tra cứu, quy hoạch và tối ưu hóa tiến trình phát triển cảng biển Hậu Giang.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam

- Chủ trì, phối hợp với Sở, ban, ngành của tỉnh Hà Tĩnh: công bố, kiểm tra, giám sát quy hoạch và thực hiện chức năng quản lý chuyên ngành hàng hải tại cảng biển Hà Tĩnh theo thẩm quyền; tham mưu cho Bộ Xây dựng hoặc xử lý theo thẩm quyền nội dung có liên quan về dự án xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cầu cảng, bến cảng, giao thông kết nối.

- Nghiên cứu, đề xuất Bộ Xây dựng xem xét, quyết định việc cập nhật, bổ sung, điều chỉnh quy mô, chức năng, tiến độ thực hiện các cầu, bến cảng.

- Nghiên cứu, đề xuất sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật quy định về quản lý, khai thác và các giải pháp quản lý, khai thác các bến cảng thuộc cảng biển Hà Tĩnh.

- Thường xuyên phối hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan liên quan, tổ chức kiểm tra tình hình thực hiện quy hoạch phát triển cảng biển, đề xuất xử lý các dự án không tuân thủ quy hoạch.

- Hướng dẫn, giám sát các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực cảng biển thực hiện kế hoạch phát triển phù hợp với quy hoạch được duyệt; đáp ứng yêu cầu về phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh

- Chỉ đạo việc cập nhật các quy hoạch của địa phương phù hợp quy hoạch chi tiết cảng biển được duyệt; quản lý, bố trí quỹ đất theo quy định của pháp luật về đất đai đảm bảo phát triển đồng bộ cảng và hạ tầng kết nối với cảng, khu dịch vụ hậu cảng, dịch vụ hàng hải đảm bảo điều kiện hoạt động thuận lợi cho các cầu, bến cảng.

- Chỉ đạo cơ quan chức năng phối hợp chặt chẽ với Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam trong quá trình xây dựng, điều chỉnh các quy hoạch, kế hoạch, các dự án trên địa bàn địa phương bảo đảm thống nhất, đồng bộ với quy hoạch cảng biển và các định hướng phát triển giao thông kết nối cảng biển trong quy hoạch.

- Chỉ đạo các cơ quan chức năng phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, đơn vị xây

dựng, môi trường, quốc phòng, an ninh để giải quyết các vấn đề có liên quan theo quy định trong quá trình chấp thuận, cấp phép đầu tư bến cảng, cầu cảng. Đồng thời căn cứ kết quả dự báo quy hoạch, thực tế hàng hóa thông qua tại khu vực và khả năng kết nối cảng để xem xét hiệu quả làm cơ sở cấp phép dự án đầu tư với quy mô, tiến trình phù hợp.

- Chủ trì quy định, công bố danh mục khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét, nhận chìm chất nạo vét từ hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển Hà Tĩnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng; Vụ trưởng các Vụ; Cục trưởng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Công an, Quốc phòng, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND tỉnh Hà Tĩnh;
- Các Cục, Vụ thuộc Bộ Xây dựng;
- Công TTĐT Bộ Xây dựng;
- Lưu VT, KHTC (Thành).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Xuân Sang

PHỤ LỤC 01: DỰ BÁO HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG BIỂN HÀ TĨNH ĐẾN NĂM 2030*(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày tháng năm 2025 của Bộ Xây dựng)**Đơn vị: Triệu tấn*

TT	Cảng biển	Kịch bản thấp				Kịch bản cao			
		Tổng	Hàng container	Hàng tổng hợp, rời	Hàng lỏng/khí	Tổng	Hàng container	Hàng tổng hợp, rời	Hàng lỏng/khí
	CẢNG BIỂN HÀ TĨNH	46,25	2,00	43,00	1,25	82,50	3,00	78,00	1,50
I	KHU BẾN VŨNG ÁNG	13,75	1,00	12,00	0,75	18,00	1,00	16,00	1,00
1	Bến cảng Vũng Áng - Cầu số 1, 2 và 3	3,30	0,30	3,00	-	5,30	0,30	5,00	-
2	Bến cảng Vũng Áng - Cầu số 4	1,70	0,70	1,00	-	2,00	0,70	1,30	-
3	Bến cảng Vũng Áng - Cầu số 5, 6	2,00	-	2,00	-	3,20	-	3,20	-
4	Bến cảng Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	3,00	-	3,00	-	3,50	-	3,50	-
5	Bến cảng Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 2	3,00	-	3,00	-	3,00	-	3,00	-
6	Bến cảng xăng dầu LPG Vũng Áng	0,45	-	-	-	0,60	-	-	-
7	Bến cảng chuyên dùng	0,30	-	-	-	0,40	-	-	-
8	Bến cảng Vũng Áng - Khu bến cảng và trụ sở của cơ quan nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Bến cảng khác (có thể kết hợp bến công vụ)	-	-	-	-	-	-	-	-
II	KHU BẾN SƠN DƯƠNG	31,00	1,00	30,00	-	63,00	2,00	61,00	-
1	Bến cảng Sơn Dương - Khu bến Formosa	28,00	-	28,00	-	57,00	-	57,00	-
2	Bến cảng Sơn Dương – Bến số 1: Khu bến tổng hợp, container	1,50	0,50	1,00	-	4,00	1,00	3,00	-

TT	Cảng biển	Kịch bản thấp				Kịch bản cao			
		Tổng	Hàng container	Hàng tổng hợp, rời	Hàng lỏng/khí	Tổng	Hàng container	Hàng tổng hợp, rời	Hàng lỏng/khí
3	Bến cảng Sơn Dương - Bến số 2: Khu bến tổng hợp, container	1,50	0,50	1,00	-	2,00	1,00	1,00	-
4	Bến cảng Hải Đội 2	-	-	-	-	-	-	-	-
III	BẾN CẢNG XUÂN HẢI	0,50	-	0,50	-	0,50	-	0,50	-
IV	BẾN CẢNG XĂNG DẦU XUÂN PHỐ	0,25	-	-	0,25	0,25	-	-	0,25
V	BẾN CẢNG XĂNG DẦU XUÂN GIANG	0,25	-	-	0,25	0,25	-	-	0,25
VI	BẾN CẢNG CỬA SÓT	Phát triển tiềm năng, phục vụ công nghiệp khai khoáng khi có yêu cầu							
VII	BẾN CẢNG, CẦU CẢNG KHÁC, BẾN PHAO, KHU NEO ĐẬU, KHU CHUYỂN TẢI, KHU TRÁNH, TRÚ BẢO	0,5	-	0,5	-	0,5	-	0,5	-
1	Bến cảng Xuân Phố	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Bến cảng NMĐT Bến Thủy	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Bến phao, khu chuyển tải, khu neo chò, tránh, trú bão	0,5	-	0,5	-	0,5	-	0,5	-

PHỤ LỤC 02: DANH MỤC QUY HOẠCH CHI TIẾT CẢNG BIỂN HÀ TĨNH ĐẾN NĂM 2030

(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày tháng năm 2025 của Bộ Xây dựng)

TT	Tên bến cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030					Ghi chú
		Số lượng cầu cảng /Chiều dài (m)	Cỡ tàu (Tấn)		Số lượng cầu cảng /Chiều dài (m)	Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (Tr.Tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
	CẢNG BIỂN HÀ TĨNH	38/6.071			54/9.270÷62/11.414		61,4÷88,73	241,39	98,34	
-	Bến cảng, cầu cảng chính	24/4.863			36/7.509÷44/9.653		61,3÷88,63	220,10	97,60	
-	Bến cảng, cầu cảng khác	14/1.208			18/1.761÷18/1.761		0,1÷0,1	21,29	0,74	
I	KHU BẾN VŨNG ÁNG	8/1.657			16/3.216÷16/3.216		18,73÷22,17	41,16	20,77	
-	Bến cảng chính	8/1.657			12/2.663÷12/2.663		18,73÷22,17	36,29	20,77	
+	Bến container, tổng hợp, rời	6/1.320,5			9/2.100,5÷9/2.100,5		18,09÷21,01	33,87	16,8	
+	Bến lỏng/khí	2/336,5			3/562,5÷3/562,5		0,64÷1,16	2,42	3,97	
-	Bến cảng khác	0/0			4/553÷4/553			4,87	-	
1	Bến cảng Vũng Áng - Cầu số 1, 2 và 3	3/680,5	61.671 giảm tải (TH), 45.000 tấn (cont.)	TH, Cont	3/680,5÷3/680,5	70.000 (TH) 4.000 TEU	5,45÷6,81	12,00	3,60	Cầu số 1 tiếp nhận tàu container 30.000 tấn (sức chứa 2.000TEU) tạm thời và chấm dứt khi tại Vũng Áng có cầu cảng chuyên dùng container đưa vào khai thác

TT	Tên bến cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030					Ghi chú
		Số lượng cầu cảng /Chiều dài (m)	Cỡ tàu (Tấn)		Số lượng cầu cảng /Chiều dài (m)	Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (Tr.Tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
					KB thấp÷KB cao					
2	Bến cảng Vũng Áng - Cầu số 4	0/0	-	TH, Cont.	1/330÷1/330	70.000 (TH) 4.000 TEU	2,64÷3,3	7,02	2,51	
3	Bến cảng Vũng Áng - Cầu số 5, 6	0/0	-	TH	2/450÷2/450	70.000 (TH)	3,6÷4,5	11,15	3,42	
4	Bến cảng Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	2/330	30.000	TH (*)	2/330÷2/330	30.000	3,3÷3,3	1,12	3,08	
5	Bến cảng Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 2	1/310	54.000	TH (*)	1/310÷1/310	100.000	3,1÷3,1	2,58	4,19	
6	Bến cảng xăng dầu LPG Vũng Áng	2/336,5	3.000÷15.000	LK (*)	2/336,5÷2/336,5	15.000 hoặc lớn hơn khi có điều kiện	0,49÷0,96	1,76	1,89	
7	Bến cảng chuyên dùng	0/0	-	LK (*)	1/226÷1/226	15.000 hoặc lớn hơn khi có điều kiện	0,15÷0,2	0,66	2,08	
8	Bến cảng khác									
8.1	Bến cảng Vũng Áng - Khu bến cảng và trụ sở của cơ quan nhà nước	0/0	-	CK (*)	3/405÷3/405	500		1,66	-	

TT	Tên bến cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030					Ghi chú
		Số lượng cầu cảng /Chiều dài (m)	Cỡ tàu (Tấn)		Số lượng cầu cảng /Chiều dài (m)	Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (Tr.Tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
					KB thấp÷KB cao					
8.2	Bến cảng khác/bến công vụ	0/0	-	CK	1/148÷1/148	7.000 hoặc lớn hơn khi có điều kiện		3,21	-	
II	KHU BẾN SƠN DƯƠNG	26/4.097			33/5.622÷41/7.766		41,81÷65,45	172,69	75,68	
-	Bến cảng chính	13/3.012			20/4.537÷28/6.681		41,81÷65,45	166,62	75,53	
+	Bến container, tổng hợp, rời	13/3.012			20/4.537÷28/6.681		41,81÷65,45	166,62	75,53	
+	Bến cảng lồng/khi									Phát triển phù hợp với quy hoạch tổng thể về năng lượng và Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia
-	Bến cảng, cầu cảng khác	13/1.085			13/1.085÷13/1.085			6,07	0,15	
1	Bến cảng Sơn Dương - Khu bến Formosa	13/3.012	200.000	TH (*)	18/3.837÷25/5.631	50.000 hoặc lớn hơn khi có điều kiện (TH), 300.000 (R)	37,61÷57,05	130,10	65,05	

TT	Tên bến cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030					Ghi chú
		Số lượng cầu cảng /Chiều dài (m)	Cỡ tàu (Tấn)		Số lượng cầu cảng /Chiều dài (m)	Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (Tr.Tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
					KB thấp÷KB cao					
-	Cầu cảng khác	12/985	5.000HP	CK (*)	12/985÷12/985	5.000 HP		-	-	
2	Bến cảng Sơn Dương 1 Bến số 1: Khu bến tổng hợp, container	0/0	-	TH, Cont.	1/350÷2/700	50.000 hoặc lớn hơn khi có điều kiện (TH, cont)	2,1÷5,6	23,15	7,12	
3	Bến cảng Sơn Dương - Bến số 2: Khu bến tổng hợp, container	0/0	-	TH, Cont.	1/350÷1/350	50.000 hoặc lớn hơn khi có điều kiện (TH, cont)	2,1÷2,8	13,37	3,36	
4	Bến cảng khác									
4.1	Bến cảng Hải Đội 2	1/100	500	CK (*)	1/100÷1/100	500		6,07	0,15	
III	BẾN CẢNG XUÂN HẢI	2/106	1.200	TH	2/106÷2/106	2.000	0,26÷0,51	4,99	0,79	
IV	BẾN CẢNG XÃNG DẦU XUÂN PHỔ	0/0	-	LK	1/103÷1/103	2.000	0,25÷0,25	10,17	0,26	
V	BẾN CẢNG XÃNG DẦU XUÂN GIANG	1/88	1.000	LK (*)	1/100÷1/100	2.000	0,25÷0,25	2,03	0,26	

TT	Tên bến cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030					Ghi chú
		Số lượng cầu cảng /Chiều dài (m)	Cỡ tàu (Tấn)		Số lượng cầu cảng /Chiều dài (m)	Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (Tr.Tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
VI	BẾN CẢNG CỬA SÓT			Phát triển tiềm năng, phục vụ công nghiệp khai khoáng khi có yêu cầu						
VII	BẾN CẢNG, CẦU CẢNG KHÁC, BẾN PHAO, KHU NEO ĐẬU, KHU CHUYỂN TẢI, KHU TRÁNH, TRÚ BẢO									
-	Bến cảng khác	1/123			1/123÷1/123			10,35	0,59	
1	Bến cảng khác									
1.1	Bến cảng Xuân Phổ	1/123	1.000	CK (*)	1/123÷1/123	2.000		3,49	0,59	
1.2	Bến cảng NMĐT Bến Thủy	0/0	10.000	CK (*)	0/0÷0/0	10.000		6,86	-	
2	Bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh, trú bão	-	-	-	-	-	-	-	-	

Ghi chú:

- Phạm vi vùng đất, vùng nước được xác định theo quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh, chi tiết vị trí, tọa độ diện tích của từng cầu cảng, bến cảng sẽ xác định cụ thể trong bước chuẩn bị đầu tư.

- Ký hiệu:

+ TH: tổng hợp, rời;

+ LK: lồng/khi;

+ Cont.: container;

+ CK: cảng khác;

+ (*): không kinh doanh xếp dỡ.

PHỤ LỤC 03: THÔNG SỐ QUY HOẠCH LUỒNG TÀU CẢNG BIỂN HÀ TĨNH ĐẾN NĂM 2030*(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày tháng năm 2025 của Bộ Xây dựng)*

TT	Tên tuyến luồng, đoạn luồng hàng hải	Hiện trạng			Thông số quy hoạch 2030			
		Chiều dài (km)	Chiều rộng (m)	Cao trình đáy (mHD)	Chiều dài (km)	Chiều rộng (m)	Cao trình đáy (mHD)	Cỡ tàu (tấn)
I	LUỒNG HÀNG HẢI VŨNG ÁNG	3,2	150	-12,0	4,3	180	-12,6	50.000 tấn hoặc lớn hơn giảm tải
II	LUỒNG HÀNG HẢI SƠN DƯƠNG	9,6	400-600	-20,0	9,6	400-600	-22,00	300.000
III	LUỒNG CỬA HỘI, BẾN THỦY	23,30			23,30			
-	Đoạn từ phao P0 đến phao P8	4,00	60	-3,0	4,00	60	-3,0	3.000
-	Đoạn từ phao số 8 đến Bến cảng Xuân Hải	11,50	60	TN, -2,5	11,50	60	TN, -2,5	
-	Đoạn từ Bến cảng Xuân Hải đến Bến cảng Bến Thủy	7,80	50	-2,5	7,80	50	-2,5	

Ghi chú:

- Thông số cụ thể của các tuyến luồng sẽ được xác định trong bước nghiên cứu dự án.
- Trường hợp huy động nguồn xã hội hóa, cho phép đầu tư luồng hàng hải phù hợp với quy mô quy hoạch bến cảng.

PHỤ LỤC 04: DANH MỤC CÁC BẾN PHAO, KHU CHUYỂN TẢI, KHU NEO CHỜ CẢNG BIỂN HÀ TĨNH

(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày tháng năm 2025 của Bộ Xây dựng)

TT	Khu chuyển tải	Số lượng bến	Cỡ tàu (Tấn)
	CẢNG BIỂN HÀ TĨNH	2	
1	Khu chuyển tải xăng dầu tại Vũng Áng	1	50.000
2	Khu chuyển tải tại Hòn Mất	1	100.000

Ghi chú:

Các chuyển tải là kết cấu hạ tầng cảng biển tạm thời khai thác với quy mô được chấp thuận thiết lập; giải tỏa phù hợp với lộ trình đầu tư xây dựng các bến cảng thay thế và các quy hoạch có liên quan.